CTCP Hàng không VIETJET (HSX: VJC)

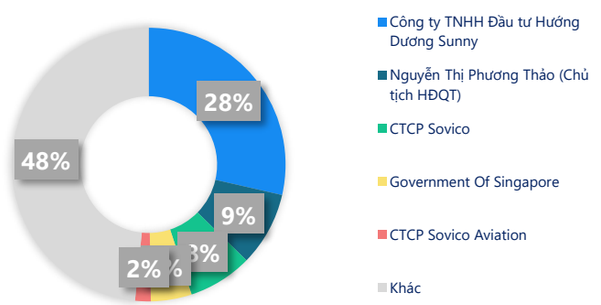
FireAnt

Hệ số Dupont là một công cụ phân tích tài chính giúp phân tích và hiểu rõ nguồn gốc của lợi nhuận dựa trên 5 nhân tốt chính.

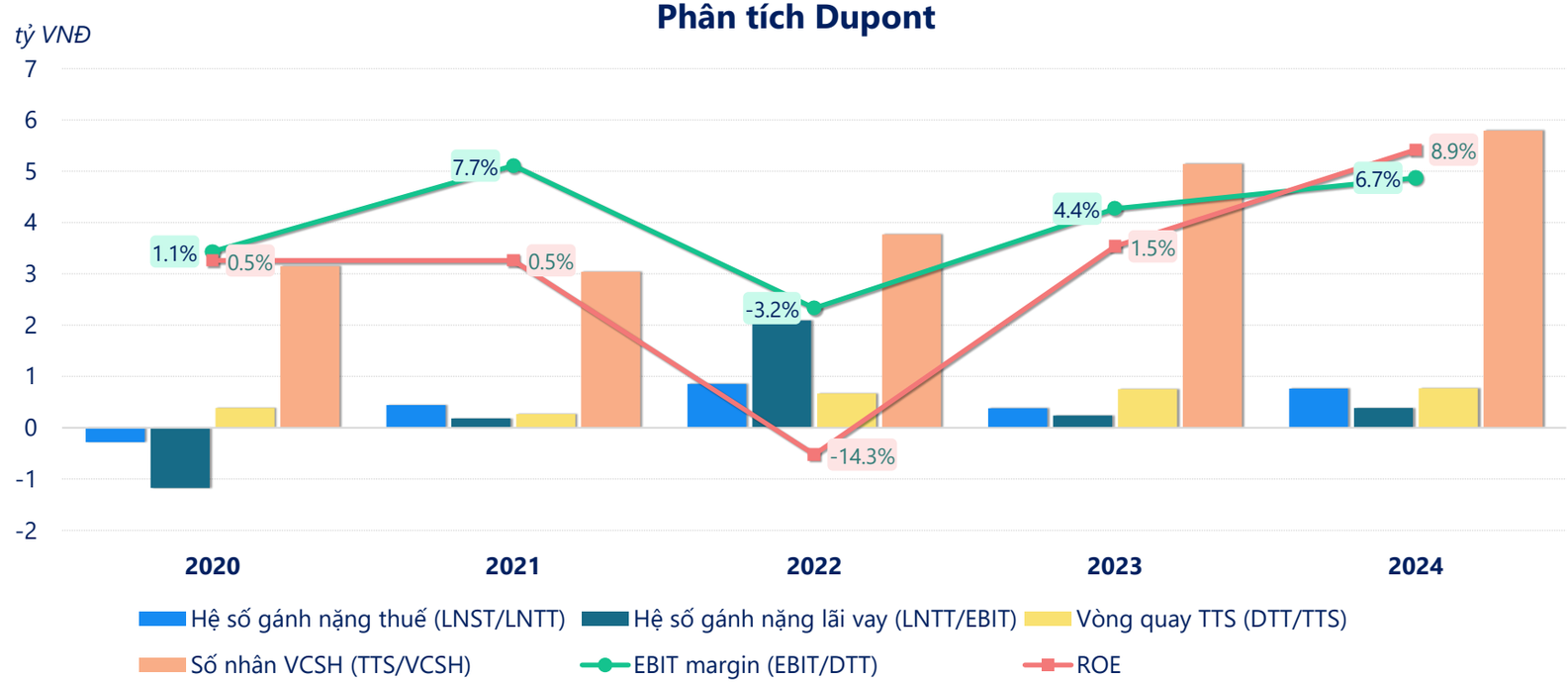
Thông tin giao dịch	31/12/2024
Giá hiện tại (VNĐ)	100,000
Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	99,200 - 118,800
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	54,161
Số lượng CPLH (CP)	541,611,334
KLGD BQ 20 phiên (CP)	1,671,395
Sở hữu nước ngoài	12.9%
Beta	0.61
EPS	2,632
P/E	38.0

	YTD	1T	3T	6T
VJC	-1.4%	-4.8%	-4.8%	-1.3%
VNINDEX	2.1%	-0.2%	-0.2%	-1.3%

Cơ cấu cổ đông



Phân tích Dupont



DT thuần

2024

71,991

tỷ VNĐ

YoY: ▲ 13,650| 23.4%

LN sau thuế

2024

1,427

tỷ VNĐ

YoY: ▲ 1,196| 516%

ROE

2024

8.9%

+/- YoY: ▲ 7.3%

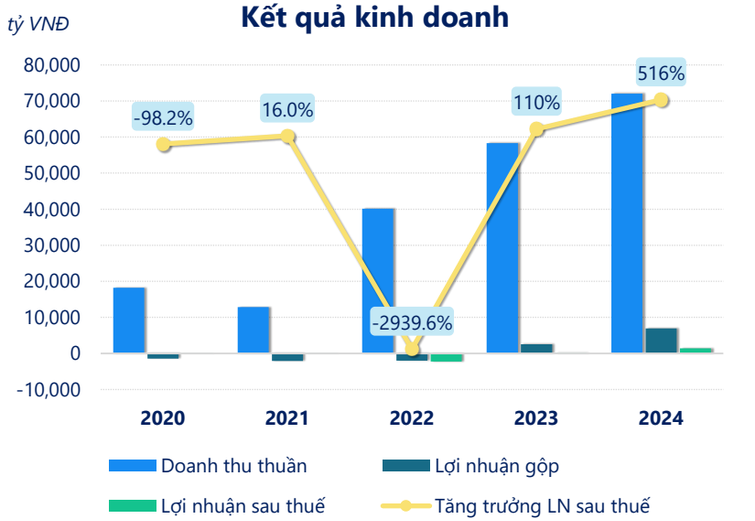
ROA

2024

1.5%

+/- YoY: ▲ 1.2%

Kết quả kinh doanh



Kết quả kinh doanh **VJC** năm **2024**, doanh thu thuần **tăng mạnh 23.4%** đạt **71,991** tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế **tăng mạnh 516%** đạt **1,427** tỷ đồng.

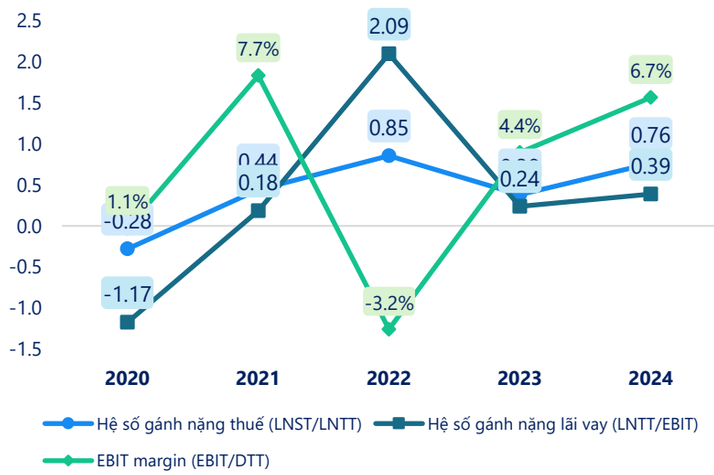
Công ty có sự tăng trưởng về doanh thu và lợi nhuận, với **ROE** đạt **8.86%**. Là một tín hiệu tích cực về hoạt động kinh doanh, tuy nhiên công ty cần cải thiện hiệu quả hoạt động tốt hơn.

Tỷ lệ lợi nhuận trước thuế và lãi vay (Ebit margin) **tăng lên** đạt **6.73%**, cho thấy sự cải thiện trong hiệu suất hoạt động và khả năng sinh lợi nhuận.

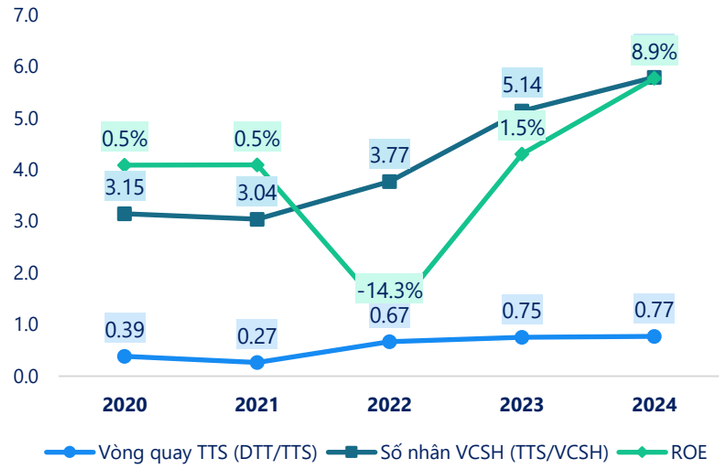
Hệ số gánh nặng thuế bằng **0.76**, **tăng** so với năm trước thường phản ánh việc giảm đi gánh nặng thuế và các chi phí thuế khác.

Hệ số gánh nặng lãi vay là **0.39**, **tăng** hơn so với năm trước thường phản ánh việc công ty đang chi trả chi phí lãi vay ít đi so với lợi nhuận trước thuế.

Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



Vòng quay tài sản và ROE

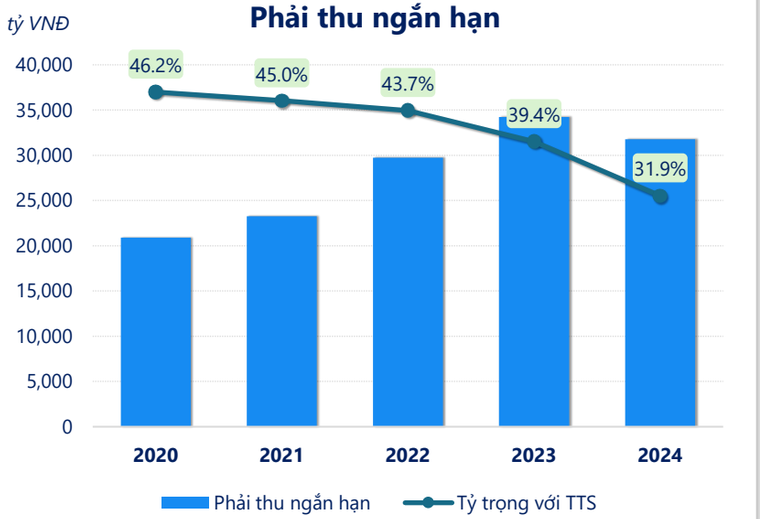


Hiệu suất sử dụng tài sản được cải thiện khi vòng quay tổng tài sản **tăng lên** đến **0.77**, tăng khả năng tạo ra doanh thu từ tài sản.

Số nhân vốn chủ sở hữu **tăng lên** đến **5.79** cho thấy tỷ lệ Nợ/VCSH cao hơn năm trước. Cần xem xét sự thay đổi cấu trúc tài sản để đánh giá rủi ro tài chính.

Phân tích hệ số Dupont cần xem xét tổng thể tình hình tài chính của công ty trong từng giai đoạn để đưa ra kết luận đầy đủ và chính xác.

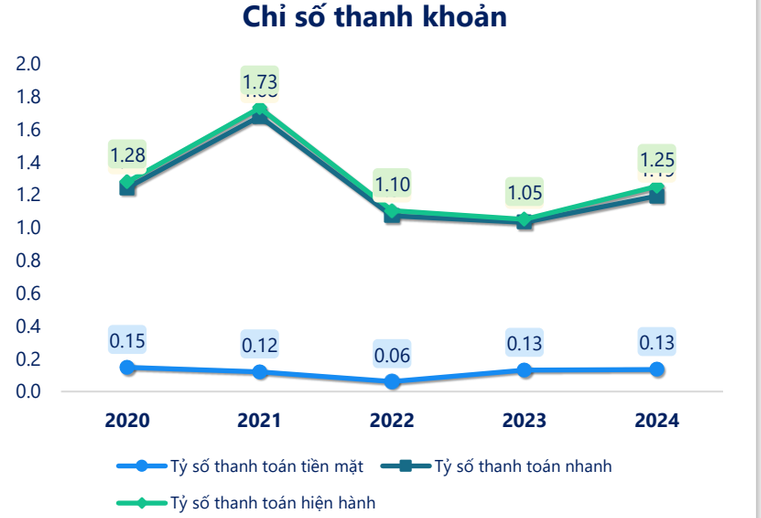
Phải thu ngắn hạn



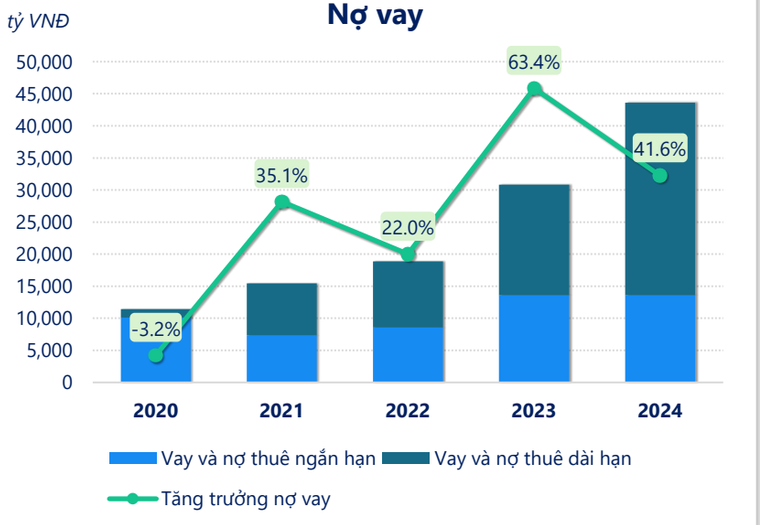
Hàng tồn kho



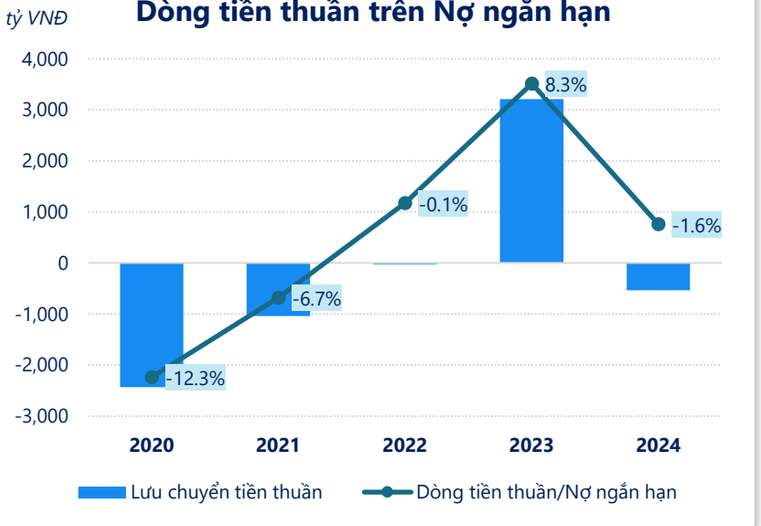
Chỉ số thanh khoản



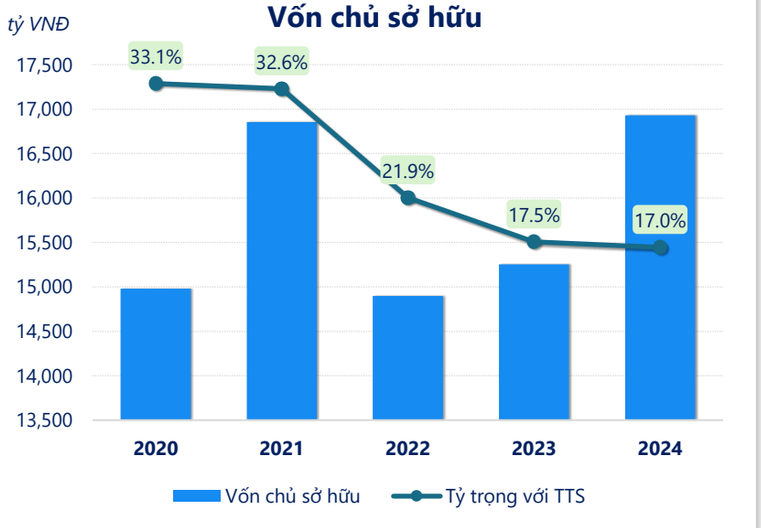
Nợ vay



Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



Vốn chủ sở hữu



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**99,524**	**86,925**	**14.5%**
Tài sản ngắn hạn	42,389	40,827	3.8%
Tiền và tương đương tiền	4,559	5,051	-9.7%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	3,826	613	524%
Phải thu ngắn hạn	31,757	34,243	-7.3%
Hàng tồn kho	2,005	703	185%
Tài sản ngắn hạn khác	242	216	11.7%
Tài sản dài hạn	**57,135**	**46,098**	**23.9%**
Phải thu dài hạn	29,051	26,306	10.4%
Tài sản cố định	14,166	10,173	39.2%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	3,545	381	831%
Đầu tư tài chính dài hạn	149	149	0.0%
Tài sản dài hạn khác	**10,223**	**9,089**	**12.5%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	82,594	71,672	15.2%
Nợ ngắn hạn	**33,853**	**38,861**	**-12.9%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	13,562	13,554	0.1%
Phải trả người bán ngắn hạn	6,195	8,805	-29.6%
Nợ dài hạn	48,741	32,811	48.6%
Vay và nợ thuê dài hạn	30,052	17,257	74.1%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**16,930**	**15,253**	**11.0%**
Vốn chủ sở hữu	**16,930**	**15,253**	**11.0%**
Vốn điều lệ	5,416	5,416	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	**18,220**	**12,875**	**40,142**	**58,341**	**71,991**
Giá vốn hàng bán	19,632	14,914	42,135	55,820	65,024
Lợi nhuận gộp	**-1,412**	**-2,039**	**-1,993**	**2,521**	**6,967**
Doanh thu HĐTC	970	4,033	2,246	2,955	2,080
Chi phí TC	419	806	2,483	2,242	3,669
Chi phí lãi vay	**453**	**805**	**1,384**	**1,950**	**2,972**
LN trong công ty LKLD	-17.7	-42.3	0	0	0
Chi phí bán hàng	764	608	936	1,950	2,597
Chi phí QLDN	375	366	534	1,099	1,349
LN thuần từ HĐKD	**-2,018**	**172**	**-3,701**	**184**	**1,432**
Lợi nhuận khác	1,773	8.42	1,052	422	438
LN trước thuế	**-244**	**180**	**-2,649**	**606**	**1,869**
Lợi nhuận sau thuế	**68.7**	**79.7**	**-2,262**	**231**	**1,427**
LNST của CĐ cty mẹ	**68.6**	**74.6**	**-2,262**	**231**	**1,426**

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-3,208	-6,551	-2,393	-4,247	178
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	1,143	-883	-1,118	-957	-13,276
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-369	6,393	3,480	8,412	12,564
Tiền đầu kỳ	5,364	2,926	1,868	1,858	5,051
Lưu chuyển tiền thuần	**-2,434**	**-1,041**	**-31.6**	**3,208**	**-534**
Ảnh hưởng tỷ giá	-3.47	-17.2	21.6	-15.9	42.1
Tiền cuối kỳ	2,926	1,868	1,858	5,051	4,559